

(Mẫu số 04/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính)

TRƯỜNG MẦM NON 25B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12/QĐ- MN25B

Bình Thạnh, ngày 29 tháng 04 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021 của Trường Mầm non 25B.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận tài vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của trường Mầm non 25B (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng tài vụ và các phòng, ban liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- P.TCKH;
- P.GDĐT;
- Các Phòng, Ban;
- Lưu :VT.



Kiều Thị Mai Trang

Đơn vị: MÀM NON 25B

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 12/QĐ- MN25B ngày 29/4/2022 của trường Mầm non 25B)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	2.051,716	2.051,716			15,988
1	Số thu phí, lệ phí	168,400	168,400			
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
1.3	Học phí	168,400	168,400			
2	Thu hoạt động cung ứng dịch vụ	883,119	883,119			
2.1	Tiền ăn	628,848	628,848			
2.2	Ăn sáng	209,012	209,012			
2.2	Bảo hiểm tai nạn	0,300	0,300			
2.3	Trường học đời sống văn hóa	-	-			
2.3	BHXXH (thai sản)	-	-			
2.4	Kinh phí CSSKBD	10,154	10,154			
2.5	Học phẩm	1,000	1,000			
2.6	Nước uống	11,205	11,205			
2.7	Giá trị bảo hành CT 5%	22,600	22,600			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	731,598	731,598			
3.1	Vệ sinh phí	23,125	23,125			
3.2	Cải cách tiền lương	78,019	78,019			
3.3	Tổ chức phục vụ bán trú	214,170	214,170			
3.4	Công phục vụ ăn sáng	171,925	171,925			
3.5	Lãi TGNH	1,274	1,274			
3.6	Năng khiếu	194,345	194,345			15,988
3.7	Thiết bị vật dụng bán trú	3,000	3,000			
3.8	Nhân viên nuôi dưỡng	45,740	45,740			
4	Thu khác	268,60	268,60			
4.1	Quỹ Phúc lợi	165,99	165,99			
4.2	Quỹ Khen thưởng	78,70	78,70			
4.3	Quỹ Ổn định thu nhập	0,00	0,00			
4.4	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp	23,91	23,91			
4.5	Quỹ bổ sung thu nhập	0,00	0,00			

II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6.403,944	6.403,944	2.149,857	498,309	213,911
A	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.217,046	3.217,046	1.788,721	-	213,911
	Mục 6000	1.138,382	1.138,382	1.138,382		
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	1.097,242	1.097,242	1.097,242		
6002	Lương tập sự					
6003	Lương HĐ dài hạn	41,140	41,140	41,140		
	Mục 6050	161,400	161,400	161,400		
6051	Tiền công HĐ theo vụ việc	132,600	132,600	132,600		
6099	Tiền công khác	28,800	28,800	28,800		
	Mục 6100	488,939	488,939	488,939		
6101	Chức vụ	33,880	33,880	33,880		
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	66,699	66,699	66,699		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	371,947	371,947	371,947		
6113	Phụ cấp trách nhiệm	0,484	0,484	0,484		
6115	Phụ cấp vượt khung	15,929	15,929	15,929		
	Mục 6300	329,681	329,681	-		
6301	Bảo hiểm xã hội	240,597	240,597			
6302	Bảo hiểm y tế	41,704	41,704			
6303	Kinh phí công đoàn	27,803	27,803			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	14,305	14,305			
6349	Các khoản đóng góp khác	5,272	5,272			
	Mục 6400	285,209	285,209			
6404	Chênh lệch TN thực tế	215,539	215,539			
6449	Chi khác	69,67	69,67			
	Mục 6500	81,626	81,626			
6501	Tiền điện	33,061	33,061			
6502	Tiền nước	48,565	48,565			
	Mục 6700	19,000	19,000			
6704	Khoản công tác phí	19,000	19,000			
	Mục 6750	496,198	496,198			
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	28,800	28,800			
6757	Thuê lao động trong nước	467,398	467,398			
	Mục 7000	2,700	2,700			
7049	Chi khác	2,700	2,700			
	Mục 7950	213,911	213,911	0,000	0,000	213,911
7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	150,000	150,000			150,000
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	40,000	40,000			40,000
7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	23,911	23,911			23,911

B	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.491,930	1.491,930	0,000	498,309	0,000
	Mục 6100	601,578	601,578			
6115	Phụ cấp TNVK, PCTN_NG	225,819	225,819			
6116	Phụ cấp khác đặc biệt của ngành	375,759	375,759			
	Mục 6300	56,067	56,067			
6301	Bảo hiểm xã hội	41,679	41,679			
6302	Bảo hiểm y tế	6,775	6,775			
6303	Kinh phí công đoàn	4,516	4,516			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2,258	2,258			
6349	Các khoản đóng góp khác	0,839	0,839			
	Mục 6400	325,600	325,600			
6449	Chi khác	325,600	325,600			
	Mục 6900	498,309	498,309			
6907	Nhà cửa	498,309	498,309		498,309	
	Mục 7000	10,3760	10,3760			
7049	Chi khác	10,3760	10,3760			
C	Kinh phí cải cách tiền lương	1.694,968	1.694,968	361,136		
	Mục 6000	263,427	263,427	263,427		
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	253,907	253,907	253,907		
6003	Lương HĐ dài hạn	9,520	9,520	9,520		
	Mục 6100	97,709	97,709	97,709		
6101	Chức vụ	7,840	7,840	7,840		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	86,071	86,071	86,071		
6113	Phụ cấp trách nhiệm	0,112	0,112	0,112		
6115	Phụ cấp vượt khung	3,686	3,686	3,686		
	Mục 6300	64,614	64,614			
6301	Bảo hiểm xã hội	46,975	46,975			
6302	Bảo hiểm y tế	8,249	8,249			
6303	Kinh phí công đoàn	5,499	5,499			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2,749	2,749			
6349	Các khoản đóng góp khác	1,142	1,142			
	Mục 6400	1.269,218	1.269,218			
6449	Chi khác	1.269,218	1.269,218			

Bình Thạnh, ngày 29 tháng 4 năm 2022



Kiểu Thị Mai Trang